

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với
thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý
của Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về ban hành Quy chế hoạt động của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Kon Tum;

Theo đề nghị của Sở Tư pháp tại Tờ trình số 10/TTr-STP ngày 14 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa đối với 184 thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý nhà nước của Sở Tư pháp tỉnh Kon Tum (*Phụ lục chi tiết kèm theo*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Căn cứ Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa được ban hành kèm theo Điều 1 của Quyết định này, Sở Tư pháp chịu trách nhiệm:

1. Phối hợp với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh cấu hình thành phần hồ sơ phải số hóa trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh làm cơ sở cho công chức, viên chức, nhân viên làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện phân loại thành phần hồ sơ số hóa.

2. Thường xuyên rà soát, theo dõi các quy định của pháp luật chuyên ngành và thống kê Danh mục thành phần hồ sơ phải số hóa theo yêu cầu quản lý đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Danh mục được ban hành kèm theo Quyết định này cho phù hợp.

3. Chỉ đạo công chức, viên chức, nhân viên thực hiện số hóa, giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định về một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Thực hiện tái sử dụng thông tin, dữ liệu trong công tác giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Văn phòng UBND tỉnh:
 - + CVP, các PCVP UBND tỉnh (đ/b);
 - + Trung tâm PVHCC tỉnh (t/h);
- Viễn thông Kon Tum (p/h);
- Lưu: VT, TTHCC.VĐT.



CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Tuấn

Phụ lục
DANH MỤC THÀNH PHẦN HỒ SƠ PHẢI SỐ HÓA ĐỐI VỚI THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI,
CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP TỈNH KON TUM

(Kèm theo Quyết định số 83 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Kon Tum)

TT	Mã TTHC	Tên TTHC	Quyết định công bố Danh mục TTHC	Tên thành phần hồ sơ phải số hóa
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUNG CÁC CẤP (TỈNH, HUYỆN, XÃ): 02 TTHC			
I	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (02 TTHC)			
1	2.000635.000.00.00.H34	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đề nghị bản sao Trích lục hộ tịch theo mẫu (trong trường hợp người yêu cầu là cá nhân hoặc Văn bản yêu cầu cấp bản sao Trích lục hộ tịch nêu rõ lý do trong trường hợp người yêu cầu là cơ quan, tổ chức (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003037)
2	2.002516.000.00.00.H34	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	1) Tờ khai đề nghị xác nhận thông tin hộ tịch theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002898)
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (121 TTHC)			
I	LĨNH VỰC THỪA PHÁT LẠI (13 TTHC)			
1	1.008925.000.00.00.H34	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề Thừa phát lại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2553) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính chứng chỉ tốt nghiệp đào tạo nghề Thừa

				phát lại hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề Thừa phát lại hoặc quyết định công nhận tương đương đào tạo nghề Thừa phát lại ở nước ngoài để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2554</i>)
2	1.008926.000.00.00.H34	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2556</i>)
3	1.008927.000.00.00.H34	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2559</i>) 2) Đơn đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2558</i>) 3) 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2cm x 3cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2560</i>)
4	1.008928.000.00.00.H34	Cấp lại Thẻ Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị cấp lại Thẻ Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2562</i>) 2) Bản chính Thẻ Thừa phát lại trong trường hợp Thẻ bị hỏng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2564</i>) 3) 01 ảnh chân dung của Thừa phát lại cỡ 2cm x 3cm chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2563</i>)
5	1.008929.000.00.00.H34	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đề nghị thành lập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-</i>

				<i>KQ2566)</i> 2) Bản thuyết minh về tổ chức, tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2567)</i> 3) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại Thừa phát lại để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2568)</i>
6	1.008930.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2570)</i> 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2571)</i> 3) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện quy định tại khoản 3, 4 Điều 17 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2572)</i> 4) Hồ sơ đăng ký hành nghề của Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2573)</i>
7	1.008931.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2575)</i> 2) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi và bản chính Giấy đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS:</i>

				000.00.00.G15-KQ2576)
8	1.008932.000.00.00.H34	Chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2578) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định cho phép chuyển đổi để đối chiếu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2580) 3) Bản chính Quyết định cho phép thành lập Văn phòng Thừa phát lại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2581) 4) Bản thuyết minh về việc chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ phương án chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng tính đến ngày đề nghị chuyển đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, các điều kiện vật chất (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2579)
9	1.008933.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động sau khi chuyển đổi loại hình hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2583) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định cho phép chuyển đổi để đối chiếu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2584) 3) Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2585)

10	1.008934.000.00.00.H34	Hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị hợp nhất, giấy đề nghị sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2587</i>) 2) Hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập trong đó có các nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập; thời gian thực hiện hợp nhất, sáp nhập; phương án xử lý tài sản, sử dụng lao động của các Văn phòng; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng và các nội dung khác có liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2588</i>) 3) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng tính đến ngày đề nghị hợp nhất, sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2589</i>) 4) Biên bản kiểm kê các hồ sơ nghiệp vụ và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng bị hợp nhất, sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2590</i>) 5) Danh sách Thừa phát lại hợp danh và Thừa phát lại làm việc theo chế độ hợp đồng (nếu có) tại các Văn phòng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2591</i>) 6) Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2592</i>)
11	1.008935.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt	Quyết định số 421/QĐ-UBND	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động, Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng

		động sau khi hợp nhất, sáp nhập Văn phòng Thừa phát lại	ngày 17/7/2024	Thừa phát lại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2594) 2) Quyết định cho phép hợp nhất, Quyết định cho phép sáp nhập (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2595) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2596) 4) Bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm bản chính Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại của các Thừa phát lại đang hành nghề tại Văn phòng Thừa phát lại để đối chiếu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2597)
12	1.008936.000.00.00.H34	Chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2599) 2) Hợp đồng chuyển nhượng có công chứng theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2600) 3) Biên bản kiểm kê hồ sơ nghiệp vụ của Văn phòng được chuyển nhượng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2601) 4) Bản chính Quyết định cho phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2602) 5) Bản kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 02 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng được chuyển nhượng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2604)

				6) Văn bản cam kết nội dung của Đơn đề nghị chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại và hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2605</i>)
13	1.008937.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động sau khi chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2607</i>) 2) Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2608</i>) 3) Giấy tờ chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ thuế đối với việc chuyển nhượng Văn phòng Thừa phát lại (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2609</i>) 4) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng Thừa phát lại được chuyển nhượng (trong trường hợp thay đổi trụ sở) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2610</i>) 5) Hồ sơ đăng ký hành nghề của các Thừa phát lại theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 08/2020/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2611</i>)
II	LĨNH VỰC HÒA GIẢI THƯƠNG MẠI (09 TTHC)			
1	1.009284.000.00.00.H34	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2624</i>) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu bằng tốt nghiệp đại học hoặc bằng sau đại học (<i>Mã TPHS:</i>

				000.00.00.G15-KQ2625) 3) Giấy tờ chứng minh đã qua thời gian công tác trong lĩnh vực được đào tạo từ 02 năm trở lên có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2626</i>). * Trường hợp Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (<i>Mã TPHS: 00.00.00.G15-KQ2627</i>).
2	1.008913.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở của Trung tâm hòa giải thương mại từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2522</i>) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập Trung tâm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2523</i>) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Trung tâm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2524</i>)
3	2.002047.000.00.00.H34	Thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp về việc thay đổi tên gọi của Trung tâm hòa giải thương mại có hiệu lực. Văn bản đề nghị thay đổi tên gọi trong Giấy đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1566</i>)

4	2.001716.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1406) 2) Quyết định thành lập chi nhánh của Trung tâm hòa giải thương mại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1407)
5	1.008914.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2526)
6	2.000515.000.00.00.H34	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Báo cáo về việc thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng, hoàn tất các vụ việc đã nhận của Trung tâm hòa giải thương mại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ159) 2) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1590)
7	1.008915.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0605) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy phép thành lập chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0606) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0607)

		đổi địa chỉ trụ sở từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương khác		
8	1.008916.000.00.00.H34	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Văn bản đề nghị thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh trong Giấy đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0571</i>)
9	1.009283.000.00.00.H34	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2621</i>) 2) Báo cáo về việc thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác, thanh lý các hợp đồng lao động, hoàn tất các vụ việc đã nhận (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2622</i>)
III	LĨNH VỰC TRỌNG TÀI THƯƠNG MẠI (06 TTHC)			
1	1.008889.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của Trung tâm Trọng tài sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Trung tâm trọng	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài (Mẫu theo quy định tại Thông tư 03/2024/TT-BTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2476</i>) 2) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập

		tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác		Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2477</i>) 3) Bản sao có chứng thực Điều lệ Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2478</i>)
2	1.008890.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (theo mẫu tại Thông tư số 03/TT-BTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2480</i>) 2) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2481</i>) 3) Bản chính Quyết định thành lập Chi nhánh của Trung tâm trọng tài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2482</i>) 4) Bản chính Quyết định của Trung tâm trọng tài về việc cử Trưởng Chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2483</i>)
3	1.008904.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam (mẫu theo Thông tư 03/2024/TT-BTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2480</i>) 2) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Trung tâm trọng tài

				nước ngoài tại Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2492</i>) 3) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu; Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Chi nhánh của Trung tâm trọng tài nước ngoài tại Việt Nam; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2492</i>)
4	1.008905.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2489</i>) 2) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2490</i>) 3) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Trung tâm trọng tài; trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2491</i>)
5	1.008906.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được Bộ Tư pháp cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh thành phố trực thuộc trung	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đăng ký hoạt động Chi nhánh của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2480</i>) 2) Bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập Chi nhánh, trong trường hợp nộp bản sao thì phải kèm theo bản chính để đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2494</i>)

		ương khác		
6	1.001248.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài/Chi nhánh Trung tâm trọng tài/Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0738</i>) 2) Giấy xác nhận về việc bị mất Giấy đăng ký hoạt động của công an cấp xã nơi mất giấy tờ (trong trường hợp bị mất) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0739</i>)
IV	LĨNH VỰC CÔNG CHỨNG (20 TTHC)			
1	1.001071.000.00.00.H34	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	* Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng: 1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01b) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2842</i>) 2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004115</i>) * Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự: 1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng

				(Mẫu TP-TSCC-01a) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0627) 2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004115)
2	1.001446.000.00.00.H34	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	* Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng: 1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01b) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2842) 2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004116) * Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự: 1) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành

				khóa bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004116) 2) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01a) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0627)
3	1.001125.000.00.00.H34	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-03) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0677)
4	1.001153.000.00.00.H34	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	* Đối với Sở Tư pháp nơi chuyển đến (Trường hợp người đăng ký tập sự tự liên hệ được với tổ chức hành nghề công chứng nhận tập sự): 1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01a) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0627); 2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khóa bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004110);

				3) Quyết định xoá đăng ký tập sự hành nghề công chứng của Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự (Mẫu TP-TSCC-04) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2844). * Đối với Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự: 1) Giấy đề nghị thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-03) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0677). * Đối với Sở Tư pháp nơi chuyển đến (Trường hợp người đăng ký tập sự được Sở Tư pháp bố trí tập sự và đăng ký tập sự hành nghề công chứng): 1) Giấy đăng ký tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-01b) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2842); 2) Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng hoặc giấy chứng nhận hoàn thành khoá bồi dưỡng nghề công chứng hoặc quyết định công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004110) 3) Quyết định xoá đăng ký tập sự hành nghề công chứng của Sở Tư pháp nơi đã đăng ký tập sự (Mẫu TP-TSCC-04) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2844)
5	1.001438.000.00.00.H34	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Quyết định số 562/QĐ-UBND	1) Báo cáo bằng văn bản của tổ chức hành nghề công chứng về việc chấm dứt tập sự hành nghề

			ngày 14/11/2023	công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004117).
6	1.001721.000.00.00.H34	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng (Mẫu TP-TSCC-10) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0857) 2) Các giấy tờ quy định tại điểm b, c và d là bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu. Người được hoãn tham dự kỳ kiểm tra trước nộp Giấy đăng ký tham dự kiểm tra, trong đó có ghi rõ việc được hoãn tham dự kỳ kiểm tra trước đó (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004120) 3) Giấy tờ chứng minh đã nộp phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004119) 4) Quyết định công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2844)
7	1.001756.000.00.00.H34	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Giấy đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên (theo Mẫu TP-CC-06-sđ) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004253) 2) Giấy tờ chứng minh công chứng viên là hội viên Hội công chứng viên tại địa phương hoặc hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2839) 3) Giấy tờ chứng minh nơi cư trú của công chứng viên tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức hành nghề công chứng có trụ sở (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0863)

				4) Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề đấu giá, quyết định miễn nhiệm Thừa phát lại, giấy tờ chứng minh đã chấm dứt công việc thường xuyên khác; giấy tờ chứng minh đã được Sở Tư pháp xóa đăng ký hành nghề ở tổ chức hành nghề công chứng trước đó hoặc văn bản cam kết chưa đăng ký hành nghề công chứng kể từ khi được bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2844</i>); 5) 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên được đề nghị đăng ký hành nghề và cấp Thẻ (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0861</i>).
8	1.001799.000.00.00.H34	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Giấy đề nghị cấp lại Thẻ công chứng viên (theo Mẫu TP-CC-07-sđ) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004254</i>); 2) Thẻ công chứng viên đang sử dụng (trong trường hợp Thẻ bị hỏng) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002866</i>); 3) 01 ảnh chân dung cỡ 2cm x 3cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0861</i>).
9	2.002387.000.00.00.H34	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	1) Thông báo của tổ chức hành nghề công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0917</i>)

10	1.001877.000.00.00.H34	Thành lập Văn phòng công chứng	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đề nghị thành lập Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-08-sđ) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004255); 2) Đề án thành lập Văn phòng công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2835); 3) Bản sao quyết định bổ nhiệm công chứng viên tham gia thành lập Văn phòng công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0948).
11	2.000789.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-09-sđ) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004256); 2) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong đề án thành lập (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0876)
12	2.000778.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-10-sđ) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004259) 2) Bản chính giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002868) 3) Một số giấy tờ sau đây tùy thuộc vào nội dung đăng ký hoạt động được đề nghị thay đổi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002869). Cụ thể như sau: - Trường hợp thay đổi tên gọi của Văn phòng công chứng: Văn bản thỏa thuận của các thành viên hợp danh về việc thay đổi tên gọi của Văn

				phòng công chứng. - <i>Trường hợp thay đổi địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng:</i> Giấy tờ chứng minh về trụ sở mới. - <i>Trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi Trưởng Văn phòng:</i> Giấy tờ chứng minh công chứng viên dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên, kèm theo thỏa thuận bằng văn bản của các thành viên hợp danh về việc thay đổi Trưởng Văn phòng. - <i>Trường hợp Văn phòng công chứng bổ sung công chứng viên:</i> Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh trong trường hợp bổ sung công chứng viên hợp danh hoặc hợp đồng lao động trong trường hợp bổ sung công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động kèm theo hồ sơ đăng ký hành nghề và cấp Thẻ cho công chứng viên - <i>Trường hợp Văn phòng công chứng giảm số lượng công chứng viên:</i> Văn bản chấp thuận của các công chứng viên hợp danh và văn bản thông báo về việc chấm dứt tư cách thành viên hợp danh theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Thông tư số 01/2021/TT-BTP hoặc giấy tờ chứng minh công chứng viên chấm dứt tư cách thành viên hợp danh trong các trường hợp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 của Thông tư số 01/2021/TT-BTP ngày 03/02/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều
--	--	--	--	--

				và biện pháp thi hành Luật Công chứng hoặc quyết định miễn nhiệm công chứng viên hoặc văn bản chấm dứt hợp đồng lao động với công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng.
13	1.001688.000.00.00.H34	Hợp nhất Văn phòng công chứng	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	1) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng được hợp nhất tính đến ngày đề nghị hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002872</i>) 2) Biên bản kiểm kê các hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng được hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002873</i>) 3) Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng được hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002874</i>) 4) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng được hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002875</i>) 5) Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002871</i>)
14	2.000766.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Đơn đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-09-sđ) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004256</i>) 2) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng được hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-</i>

				<i>KQ002875)</i> 3) Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002885</i>) 4) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002884</i>)
15	1.001665.000.00.00.H34	Sáp nhập Văn phòng công chứng	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 27/7/2021	1) Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0822</i>) 2) Danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng tại các Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0824</i>) 3) Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng và biên bản kiểm kê tài sản hiện có của các Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2825</i>) 4) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn

				phòng công chứng tính đến ngày đề nghị sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2826</i>); 5) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của các Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0825</i>)
16	2.000758.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng ban hành kèm theo Thông tư số 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004258</i>) 2) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002879</i>) 3) Quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002878</i>) 4) Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên đang hành nghề tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002880</i>)
17	1.001647.000.00.00.H34	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng	Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 27/7/2022	1) Biên bản kiểm kê hồ sơ công chứng của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0811</i>) 2) Bản sao Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ 02 năm trở lên đối với công chứng viên nhận chuyển nhượng dự kiến là Trưởng Văn phòng công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0812</i>)

				3) Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng phải có chữ ký của công chứng viên hợp danh đại diện cho các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng, các công chứng viên nhận chuyển nhượng và phải được công chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0809</i>) 4) Hợp đồng chuyển nhượng Văn phòng công chứng, trong đó có nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở, danh sách công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; tên, số Quyết định bổ nhiệm công chứng viên của các công chứng viên nhận chuyển nhượng; giá chuyển nhượng, việc thanh toán tiền và bàn giao Văn phòng công chứng được chuyển nhượng; quyền, nghĩa vụ của các bên và các nội dung khác có liên quan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0808</i>) 5) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 (ba) năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0814</i>) 6) Quyết định cho phép thành lập và giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0813</i>) 7) Văn bản cam kết của các công chứng viên nhận chuyển nhượng về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận toàn bộ yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ đang được lưu trữ
--	--	--	--	--

				tại Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0810)
18	2.000743.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng (theo Mẫu TP-CC-10-sđ) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004259) 2) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002884) 3) Quyết định cho phép chuyển nhượng Văn phòng công chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002883) 4) Giấy đăng ký hành nghề của các công chứng viên (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002885)
19	1.003118.000.00.00.H34	Thành lập Hội công chứng viên	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Đề án thành lập Hội công chứng viên (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2835) 2) Tờ trình Đề án (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2834) 3) Báo cáo thẩm định Đề án (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004117)
20	1.012019.H34	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1) Báo cáo kết quả tập sự và Sổ nhật ký tập sự (bản sao có chứng thực hoặc bản chụp kèm theo bản chính để đối chiếu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004104) 2) Văn bản đề nghị công nhận hoàn thành tập sự (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004103)

V	LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP (09 TTHC)			
1	1.001122.000.00.00.H34	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Văn bản đề nghị bổ nhiệm, cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng hoặc đơn đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp của cá nhân đã là giám định viên tư pháp nhưng bị miễn nhiệm do nghỉ hưu hoặc thôi việc để thành lập Văn phòng giám định tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2783</i>) 2) Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2776</i>) 3) Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp. Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp đang là công chức, viên chức thì không cần có Phiếu lý lịch tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0778</i>) 4) Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2777</i>) 5) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm (chụp trong vòng 06 tháng gần nhất) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2785</i>)
2	2.000894.000.00.00.H34	Miễn nhiệm giám định viên tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2791</i>) 2) Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10, Luật giám định tư pháp

				(Không còn đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật giám định tư pháp; Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật giám định tư pháp; Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp; Thực hiện một trong các hành vi quy định tại Điều 6 của Luật giám định tư pháp; Theo đề nghị của giám định viên tư pháp là công chức, viên chức có quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2792)
3	1.009832.000.00.00.H34	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp. Trường hợp thẻ bị mất hoặc có thay đổi nội dung ghi trên thẻ thì đơn đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp phải có xác nhận của cơ quan, đơn vị chủ quản (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2809) 2) Thẻ giám định viên tư pháp đang sử dụng trong trường hợp có sự thay đổi thông tin đã được ghi trên thẻ; thẻ giám định viên tư pháp trong trường hợp thẻ cũ bị hỏng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2807) 3) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2cm x 3cm (chụp trong thời gian 06 tháng gần nhất) của người đề nghị cấp lại thẻ giám định viên tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2785)
4	2.000890.000.00.00.H34	Cấp phép thành lập văn phòng giám định tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Bản sao Quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1009)

				2) Dự thảo Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1010) 3) Đơn xin phép thành lập (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1008) 4) Đề án thành lập Văn phòng giám định tư pháp phải nêu rõ mục đích thành lập; dự kiến về tên gọi, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định và kế hoạch triển khai thực hiện (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1011)
5	2.000823.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động văn phòng giám định tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Bản sao quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0931) 2) Giấy tờ chứng minh có đủ điều kiện bảo đảm hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp theo Đề án thành lập quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật giám định tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0930) 3) Quy chế tổ chức, hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0929) 4) Đơn đề nghị đăng ký hoạt động (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0928)
6	2.000568.000.00.00.H34	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Bản sao quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp phù hợp với việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định (Mã TPHS: 000.00.00.G15-

				<i>KQ0693)</i> 2) Quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp đã được cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0694)</i> 3) Đơn xin phép thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0691)</i> 4) Đề án về việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, trong đó nêu rõ điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định theo quy định của Bộ, cơ quan ngang Bộ quản lý chuyên môn về lĩnh vực giám định và kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với việc thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0692)</i>
7	1.001216.000.00.00.H34	Chuyển đổi loại hình Văn phòng giám định tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Bản sao quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp là thành viên hợp danh của Văn phòng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0747)</i> 2) Dự thảo Quy chế mới về tổ chức, hoạt động của Văn phòng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0749)</i> 3) Quyết định cho phép thành lập Văn phòng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0748)</i> 4) Đơn đề nghị chuyển đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0745)</i> 5) Đề án chuyển đổi loại hình hoạt động, trong đó nêu rõ lý do chuyển đổi, tình hình tổ chức và hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp tính đến ngày đề nghị chuyển, đổi, dự kiến về tổ chức, tên gọi, địa điểm đặt trụ sở, nhân sự, điều kiện

				vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0746)
8	2.000555.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của Văn phòng giám định tư pháp	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Giấy đăng ký hoạt động cũ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2802) 2) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2801)
9	1.001117.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2801)
VI	LĨNH VỰC LUẬT SƯ (14 TTHC)			
1	1.002010.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1006) 2) Dự thảo Điều lệ của công ty luật (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1005) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1007) 4) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất (Mẫu 02) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1820)

				5) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất (mẫu 03) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1821)
2	1.002032.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (theo mẫu tại Thông tư 03/2024/TT-BTP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1012) 2) Kèm theo giấy tờ chứng minh về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002896)
3	1.002055.000.00.00.H34	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1014) 2) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (theo mẫu tại Thông tư 03/2024/TT-BTP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1012) 3) Họ, tên, số và ngày cấp Thẻ luật sư của người dự kiến là đại diện theo pháp luật (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1016) 4) Văn bản thỏa thuận giữa người đại diện theo pháp luật cũ và người dự kiến là đại diện theo pháp luật đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư, công ty luật (Mã TPHS: 00.00.00.G15-KQ1015)
4	1.002079.000.00.00.H34	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư (theo mẫu tại Thông tư 03/2024/TT-BTP) (Mã TPHS:

		ty luật hợp danh		000.00.00.G15-KQ1012)
5	1.002099.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao Thẻ luật sư của Trưởng chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1024) 2) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1022) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1001) 4) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1021) 5) Quyết định thành lập chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1023)
6	1.002153.000.00.00.H34	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1037) 2) Bản sao Hợp đồng lao động ký kết với cơ quan, tổ chức (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1038) 3) Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1036)
7	1.002181.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1042) 2) Giấy tờ chứng minh về trụ sở (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1043)
8	1.002198.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung Giấy	Quyết định số	1) Bản sao Giấy phép thành lập của chi nhánh,

		đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	công ty luật nước ngoài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1053</i>) 2) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1052</i>) 3) Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Bộ Tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1054</i>)
9	1.002218.000.00.00.H34	Hợp nhất công ty luật	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1066</i>) 2) Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật Việt Nam theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004260</i>) 3) Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1065</i>) 4) Điều lệ của công ty luật hợp nhất (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1067</i>)
10	1.002234.000.00.00.H34	Sáp nhập công ty luật	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị sáp nhập và công ty luật nhận sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1085</i>) 2) Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật Việt Nam theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004260</i>) 3) Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải

				quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị sáp nhập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1084</i>)
11	1.008709.000.00.00.H34	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh; chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2037</i>) 2) Danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu; bản sao Thẻ luật sư của các luật sư thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu của công ty luật chuyển đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2036</i>) 3) Dự thảo Điều lệ của công ty luật chuyển đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2034</i>) 4) Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật/văn phòng luật sư được chuyển đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2035</i>) 5) Giấy đề nghị chuyển đổi hình thức tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2033</i>)
12	1.002398.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Quyết định số 408/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	1) Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1182</i>) 2) Giấy đề nghị chuyển đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1180</i>) 3) Văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1181</i>)
13	1.002384.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước	Quyết định số 421/QĐ-UBND	1) Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh của

		ngoài tại Việt Nam	ngày 17/7/2024	công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1175</i>) 2) Giấy tờ chứng minh trụ sở của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1176</i>) 3) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1827</i>)
14	1.002368.000.00.00.H34	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ chứng minh về trụ sở (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1007</i>) 2) Giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, trong đó nêu rõ lý do, số Giấy đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1166</i>) 3) Giấy đề nghị thay đổi đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài theo Thông tư 03/2024/TT-BTP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1052</i>)
VII	LĨNH VỰC TƯ VẤN PHÁP LUẬT (06 TTHC)			
1	1.000588.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0510</i>) 2) Giấy xác nhận trụ sở mới của Trung tâm, Chi nhánh trong trường hợp thay đổi trụ sở (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0511</i>) 3) Hồ sơ đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, hồ sơ của luật sư trong trường hợp bổ sung tư vấn

				viên pháp luật, luật sư. Sở Tư pháp xem xét, cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật cho người được đề nghị (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0513) 4) Quyết định về việc cử Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh trong trường hợp thay đổi Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0512) 5) Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0514)
2	1.000614.000.00.00.H34	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao có chứng thực Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật thành lập chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính, hoặc bản sao Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật thành lập chi nhánh và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0518) 2) Bản sao có chứng thực Thẻ luật sư của luật sư hoặc Thẻ tư vấn viên pháp luật của người dự kiến làm Trưởng chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính, hoặc bản sao Thẻ luật sư của luật sư hoặc Thẻ tư vấn viên pháp luật của người dự kiến làm Trưởng chi nhánh trong trường hợp nộp hồ sơ qua hệ thống bưu chính và xuất trình bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0520) 3) Quyết định của tổ chức chủ quản về việc thành lập Chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-

				<i>KQ0519)</i> 4) Đơn đăng ký hoạt động (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0517</i>)
3	1.000588.000.00.00.H34	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, Chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0510</i>) 2) Giấy xác nhận trụ sở mới của Trung tâm, Chi nhánh trong trường hợp thay đổi trụ sở (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0511</i>) 3) Hồ sơ đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, hồ sơ của luật sư trong trường hợp bổ sung tư vấn viên pháp luật, luật sư. Sở Tư pháp xem xét, cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật cho người được đề nghị (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0513</i>) 4) Quyết định về việc cử Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh trong trường hợp thay đổi Giám đốc Trung tâm, Trưởng Chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0512</i>) 5) Thông báo về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của trung tâm tư vấn pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0514</i>)
4	1.000426.000.00.00.H34	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Bản sao Bằng cử nhân luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0491</i>) 2) Giấy xác nhận về thời gian công tác pháp luật của người được đề nghị (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0492</i>) 3) Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0490</i>)

5	1.000404.000.00.00.H34	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Văn bản đề nghị của Trung tâm tư vấn pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0484</i>)
6	1.000390.000.00.00.H34	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy đề nghị cấp Thẻ tư vấn viên pháp luật, trong đó có xác nhận của Trung tâm tư vấn pháp luật hoặc Chi nhánh về tình trạng của Thẻ tư vấn viên pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0481</i>) 2) 02 ảnh chân dung cỡ 2 cm x 3 cm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2781</i>) 3) Thẻ tư vấn viên pháp luật cũ (trong trường hợp Thẻ bị hư hỏng) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0483</i>)
VIII LĨNH VỰC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN (07 TTHC)				
1	2.001815.000.00.00.H34	Thủ tục cấp Thẻ đấu giá viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) 01 ảnh màu cỡ 2 cm x 3 cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2781</i>) 2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của đấu giá viên được đề nghị cấp Thẻ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1414</i>) 3) Giấy đề nghị cấp Thẻ đấu giá viên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1413</i>)
2	2.001807.000.00.00.H34	Thủ tục cấp lại Thẻ đấu giá viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) 01 ảnh màu cỡ 2 cm x 3 cm (ảnh chụp không quá 06 tháng trước ngày nộp ảnh) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1415</i>) 2) Giấy đề nghị cấp lại Thẻ đấu giá viên; 01 ảnh màu cỡ 2 cm x 3 cm (ảnh chụp không quá 06

				tháng trước ngày nộp ảnh) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1409)
3	2.001395.000.00.00.H34	Thủ tục đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của chủ doanh nghiệp đấu giá tư nhân, Chứng chỉ hành nghề đấu giá của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty đấu giá hợp danh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2049) 2) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của doanh nghiệp đấu giá tài sản, cam kết bảo đảm cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết cho hoạt động đấu giá tài sản (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2050); 3) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2049) 4) Điều lệ của doanh nghiệp đối với công ty đấu giá hợp danh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2048)
4	2.001333.000.00.00.H34	Thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản (mẫu TP-ĐGTS-07) ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BTP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1343)
5	2.001258.000.00.00.H34	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2051)
6	2.001247.000.00.00.H34	Thủ tục đăng ký hoạt động của Chi nhánh doanh nghiệp đấu giá tài sản	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Chứng chỉ hành nghề đấu giá của Trưởng chi nhánh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1297)

				2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu Giấy đăng ký hoạt động của doanh nghiệp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1296</i>) 3) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1298</i>) 4) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1294</i>) 5) Quyết định thành lập chi nhánh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1295</i>)
7	2.002139.000.00.00.H34	Thủ tục đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1607</i>)
IX	LĨNH VỰC QUẢN TÀI VIÊN VÀ HÀNH NGHỀ QUẢN LÝ, THANH LÝ TÀI SẢN (05 TTHC)			
1	1.002626.000.00.00.H34	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2054</i>) 2) Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1242</i>) 3) Trong trường hợp cần thiết, người đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân nộp Phiếu lý lịch tư pháp theo yêu cầu của Sở Tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1244</i>)
2	1.008727.000.00.00.H34	Thay đổi thành viên hợp danh của công ty hợp danh hoặc thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân của doanh	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2053</i>) 2) Bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên

		ngành quản lý, thanh lý tài sản		của thành viên hợp danh mới; bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của chủ doanh nghiệp tư nhân mới (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2054</i>) 3) Văn bản đề nghị thay đổi (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2052</i>)
3	1.001842.000.00.00.H34	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản đối với doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Bản chụp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0924</i>) 2) Bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của thành viên hợp danh, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 13 của Luật Phá sản; bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong công ty hợp danh (nếu có); bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của chủ doanh nghiệp tư nhân quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 13 của Luật Phá sản; bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong doanh nghiệp tư nhân (nếu có) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0925</i>) 3) Giấy đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0923</i>) 4) Trong trường hợp cần thiết, doanh nghiệp đề nghị đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản nộp Phiếu lý lịch tư pháp của Tổng giám đốc hoặc Giám đốc của công ty hợp danh quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 13 của Luật Phá sản;

				bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong công ty hợp danh (nếu có); bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của chủ doanh nghiệp tư nhân quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 13 của Luật Phá sản; bản chụp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên của những người khác hành nghề quản lý, thanh lý tài sản trong doanh nghiệp tư nhân theo yêu cầu của Sở Tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0926</i>)
4	1.001633.000.00.00.H34	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Văn bản đề nghị điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2056</i>)
5	1.001600.000.00.00.H34	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Văn bản đề nghị điều chỉnh thông tin đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2056</i>)
X	LĨNH VỰC TRỢ GIÚP PHÁP LÝ (11 TTHC)			
1	2.000829.000.00.00.H34	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	1) Đơn yêu cầu trợ giúp pháp lý (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0938</i>)
2	2.001680.000.00.00.H34	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	1) Đơn rút yêu cầu trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng

				Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 05-TP-TGPL) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004246)
3	2.001687.000.00.00.H34	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	1) Đơn đề nghị thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 10/2023/TT-BTP ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý và Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý (mẫu số 04-TP-TGPL) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004247)
4	2.000977.000.00.00.H34	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với luật sư	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó có nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý và giới thiệu về quá trình hành nghề của luật sư, vụ việc tham gia tố tụng; kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2856) 2) Bản sao thẻ luật sư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2857) 3) Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn luật sư (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1089)

5	2.000587.000.00.00.H34	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Đơn đề nghị làm cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL - 10) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0724) 2) Giấy thông báo số định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003922) hoặc Thẻ Căn cước công dân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003919) 3) Giấy xác nhận thông tin về cư trú (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003921) 4) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm: (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0626) 5) Giấy tờ chứng minh là người đã nghỉ hưu theo quy định: (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0725) 6) Sơ yếu lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi cư trú (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0726)
6	2.000970.000.00.00.H34	Thủ tục Lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy đề nghị tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Trợ giúp pháp lý và giới thiệu về tổ chức, hoạt động của tổ chức tham gia lựa chọn ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý, nêu rõ số luật sư, số tư vấn viên pháp luật làm việc tại tổ chức; vụ việc tham gia tố tụng; kinh nghiệm tham gia trợ giúp pháp lý (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2859) 2) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động (Mã TPHS:

				000.00.00.G15-KQ2860) 3) Các tài liệu khác theo thông báo lựa chọn tổ chức (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2861)
7	2.000596.000.00.00.H34	Thủ tục Đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Danh sách luật sư, tư vấn viên pháp luật đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-02) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0736) 2) Bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0737) 3) Đơn đề nghị tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-01) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0735)
8	1.001233.000.00.00.H34	Thủ tục Thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	1) Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0732) 2) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-04) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0731) 3) Trong trường hợp nộp bằng hình thức trực tuyến thì tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý gửi bản chính Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp qua đường bưu điện (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004243)
9	2.000840.000.00.00.H34	Thủ tục Chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	1) Bản chính Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp. Trong trường hợp nộp bằng

				hình thức trực tuyến thì tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý gửi bản chính Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý đã được cấp qua đường bưu điện (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004244</i>) 2) Văn bản thông báo về việc chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0956</i>)
10	2.000518.000.00.00.H34	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) 02 ảnh màu chân dung cỡ 2 cm x 3 cm (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0626</i>) 2) Đơn đề nghị cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (mẫu TP-TGPL -11) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0625</i>)
11	2.000954.000.00.00.H34	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 08/2017/TT-BTP (Mẫu TP-TGPL-05) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1047</i>)
XI	LĨNH VỰC QUỐC TỊCH (05 TTHC)			
1	2.001895.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1847</i>) 2) Giấy tờ được cấp trước đây để chứng minh người đó đã từng có quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ để chứng minh khi sinh ra người đó có cha mẹ hoặc ông bà nội, ông bà ngoại đã từng có

				quốc tịch Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1848</i>) 3) Trường hợp không có bất kỳ giấy tờ nào nêu trên thì tùy từng hoàn cảnh cụ thể, có thể nộp: - Bản sao giấy tờ về nhân thân, quốc tịch, hộ tịch do chế độ cũ ở miền Nam cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975; giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956; giấy bảo lãnh của Hội đoàn người Việt Nam ở nước ngoài nơi người đó đang cư trú, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy bảo lãnh của người có quốc tịch Việt Nam, trong đó xác nhận người đó có gốc Việt Nam; giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp trong đó ghi quốc tịch Việt Nam hoặc quốc tịch gốc Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1849</i>) <i>* Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp:</i> - Giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1850</i>)
--	--	--	--	--

				4) Tờ khai đề nghị xác nhận là người gốc Việt Nam kèm 02 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng Mẫu TPQT-2024-TKXNNGVN (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004261)
2	2.002039.000.00.00.H34	Nhập Quốc tịch Việt Nam	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1916) 2) Đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1919) 3) Bản cam kết của người đó về nội dung: Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1922) 4) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh: - Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi nhập quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp

				luật của nước ngoài đó. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1921</i>) - Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam và việc nhập quốc tịch đồng thời giữ quốc tịch nước ngoài là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1920</i>) 5) Trường hợp Người có vợ hoặc chồng là công dân Việt Nam thì phải nộp: Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1914</i>); 6) Trường hợp Người mà việc nhập quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Phải là người có tài năng thực sự vượt trội trong lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục, đã dành được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương hoặc được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng và có cơ sở cho thấy việc người được nhập quốc tịch Việt Nam sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nói trên của Việt Nam sau khi được nhập quốc tịch Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1917</i>); 7) Bản khai lý lịch Mẫu TPQT-2024-BKLL (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1929</i>)
--	--	--	--	---

				8) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng nhập quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1910</i>); Nếu có cha, mẹ, con là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1915</i>) 9) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế. Giấy tờ khác có giá trị thay thế Giấy khai sinh, Hộ chiếu đối với người không quốc tịch xin nhập quốc tịch Việt Nam là giấy tờ có thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, có dán ảnh của người đó và đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1903</i>) 10) Giấy tờ chứng minh bảo đảm cuộc sống ở Việt Nam (gồm một trong các giấy tờ sau: giấy tờ chứng minh quyền sở hữu tài sản; giấy tờ do cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận về mức lương hoặc thu nhập; giấy tờ bảo lãnh của tổ chức, cá nhân tại Việt Nam; giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú về tình trạng nhà ở, công việc, thu nhập của người xin nhập quốc tịch Việt Nam) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1909</i>) 11) Giấy tờ chứng minh trình độ Tiếng Việt (bản sao văn bằng, chứng chỉ để chứng minh người đó
--	--	--	--	---

				đã học bằng tiếng Việt tại Việt Nam như bản sao bằng tiến sĩ, bằng thạc sĩ, bằng cử nhân hoặc bằng tốt nghiệp đại học, bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp (bao gồm bằng tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc trung cấp chuyên nghiệp); bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học cơ sở của Việt Nam; bản sao chứng chỉ tiếng Việt theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài do cơ sở giáo dục của Việt Nam cấp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1906</i>) 12) Giấy tờ chứng minh về chỗ ở, thời gian thường trú ở Việt Nam (Bản sao Thẻ thường trú) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1908</i>) 13) Người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1918</i>) 14) Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn, nhưng phải nộp một số giấy tờ sau để chứng minh điều kiện được miễn, (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1913</i>) 15) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở Việt Nam, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian người xin
--	--	--	--	--

				nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1905) 16) Đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam; Mẫu TPQT-2024-ĐXNQT (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1902) 17) Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài có trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1924) 18) Giấy tờ có trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1923) - Nếu người xin nhập quốc tịch Việt Nam không có giấy tờ chứng minh trình độ tiếng Việt thì Sở Tư pháp tổ chức kiểm tra, phỏng vấn về khả năng nghe, nói, đọc viết tiếng Việt của người đó bảo đảm đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 16/2020/NĐ-CP. Thành phần tham gia phỏng vấn có đại diện của Sở Tư pháp và Sở Giáo dục đào tạo. Kết quả kiểm tra, phỏng vấn phải được lập thành văn bản. Những người trực tiếp kiểm tra, phỏng vấn chịu trách nhiệm về kết
--	--	--	--	--

				quả kiểm tra, phỏng vấn và ý kiến đề xuất của mình (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1907</i>); - Nếu cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1912</i>); - Nếu chỉ người cha hoặc người mẹ nhập quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1911</i>); - Nếu pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1925</i>)
3	2.002038.000.00.00.H34	Trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ chứng minh việc thực hiện đầu tư tại Việt Nam: phải có dự án đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy tờ chứng

				nhận việc đầu tư đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1935</i>) 2) Đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1941</i>) 3) Bản cam kết của người đó về nội dung: Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và cá nhân; xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1943</i>) 4) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam hoặc việc trở lại quốc tịch Việt Nam là có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thì nộp giấy tờ tương ứng: Người có công lao đặc biệt đóng góp lớn cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó trên cơ sở hồ sơ, ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan và quy định của pháp luật chuyên ngành; Người mà việc trở lại quốc tịch Việt Nam của họ có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người có tài
--	--	--	--	--

				năng thực sự vượt trội trong lĩnh vực khoa học, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục, đã dành được giải thưởng quốc tế, huân chương, huy chương hoặc được cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc chứng nhận và cơ quan quản lý nhà nước cấp bộ xác nhận về tài năng và có cơ sở cho thấy việc người được trở lại quốc tịch Việt Nam sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển lĩnh vực nổi trội của Việt Nam sau khi được trở lại quốc tịch Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1934</i>) 5) Giấy tờ chứng minh người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ hoặc con đẻ là công dân Việt Nam: Trường hợp có vợ, chồng là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy chứng nhận kết hôn hoặc Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân; nếu có cha, mẹ, con là công dân Việt Nam thì nộp bản sao Giấy khai sinh hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha, mẹ, con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1933</i>) 6) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp để chứng minh: Việc xin giữ quốc tịch nước ngoài của người đó khi trở lại quốc tịch Việt Nam là phù hợp với pháp luật của nước ngoài đó. Việc thôi quốc tịch nước ngoài dẫn đến quyền lợi của người đó ở nước có quốc tịch bị ảnh hưởng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1942</i>) 7) Con chưa thành niên cùng trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ thì phải nộp bản sao Giấy khai sinh của người con hoặc giấy tờ hợp lệ khác
--	--	--	--	---

				chứng minh quan hệ cha con, mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1937</i>) 8) Bản khai lý lịch Mẫu TPQT-2024-BKLL (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1929</i>) 9) Bản sao Giấy khai sinh, Hộ chiếu hoặc giấy tờ khác có giá trị thay thế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1928</i>) 10) Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện trở lại quốc tịch Việt Nam là một trong các giấy tờ sau đây (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1931</i>): - Giấy tờ chứng minh đã được Chủ tịch nước cho thôi quốc tịch hoặc bị tước quốc tịch Việt Nam. - Giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp, xác nhận, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam trước đây của người đó. 11) Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài phải có giấy tờ chứng minh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1940</i>) 12) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở Việt Nam, Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1930</i>)
--	--	--	--	---

				13) Nếu người xin trở lại quốc tịch Việt Nam vì lý do đã thôi quốc tịch Việt Nam để nhập quốc tịch nước ngoài, nhưng không được nhập quốc tịch nước ngoài thì phải có giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận rõ về lý do không được nhập quốc tịch nước ngoài. Trong trường hợp không được nhập quốc tịch nước ngoài là do lỗi chủ quan của người đó thì phải có văn bản bảo lãnh của một trong những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con hoặc anh, chị, em ruột là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, kèm theo đơn của người đó tự nguyện về cư trú tại Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1936) 14) Đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam; Mẫu TPQT-2024- ĐXTLQT (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004262) 15) Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài có trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam. Giấy tờ có trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1923) 16) Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân
--	--	--	--	---

				sự: - Văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1939</i>) - Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ trở lại quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sống cùng người đó trở lại quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp: Văn bản thỏa thuận của cha mẹ về việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận phải có đầy đủ chữ ký của cha và mẹ, chữ ký không phải chứng thực nhưng người đứng đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1938</i>) 17) Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì giấy tờ phải nộp: - Bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1947</i>) - Trường hợp pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp: Giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu
--	--	--	--	--

				bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1925</i>)
4	2.002036.000.00.00.H34	Thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Phiếu lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp. Phiếu lý lịch tư pháp phải là phiếu được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1952</i>) 2) Bản khai lý lịch; Mẫu TPQT-2024-BKLL.docx (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1950</i>) 3) Bản sao Giấy khai sinh của người con chưa thành niên cùng thôi quốc tịch Việt Nam theo cha mẹ hoặc giấy tờ hợp lệ khác chứng minh quan hệ cha con, mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1956</i>) 4) Bản sao Hộ chiếu Việt Nam, Giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ khác quy định tại Điều 11 của Luật quốc tịch năm 2008 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1951</i>) 5) Giấy tờ xác nhận về việc người đó đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp pháp luật nước đó không quy định về việc cấp giấy này (Giấy tờ xác nhận việc người xin thôi quốc tịch Việt Nam đang làm thủ tục nhập quốc tịch nước ngoài quy định tại điểm d khoản 1 Điều 28 Luật Quốc tịch Việt Nam là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài xác nhận hoặc bảo đảm cho người đó được nhập quốc tịch nước ngoài; trường hợp người xin thôi quốc tịch Việt Nam đã có quốc tịch nước ngoài thì nộp bản sao

				Hộ chiếu hoặc giấy tờ về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp để chứng minh người đó đang có quốc tịch nước ngoài) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1953) 6) Giấy xác nhận không nợ thuế do Cục thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1954) 7) Đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam; Mẫu TPQT-2024-ĐXTQT (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1957) 8) Đối với người trước đây là cán bộ, công chức, viên chức hoặc phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân Việt Nam đã nghỉ hưu, thôi việc, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên chưa quá 5 năm thì còn phải nộp giấy xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị đã ra quyết định cho nghỉ hưu, cho thôi việc, miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc giải ngũ, phục viên xác nhận việc thôi quốc tịch Việt Nam của người đó không phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1955) 9) Giấy tờ bằng tiếng nước ngoài có trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam phải được dịch sang tiếng Việt; bản dịch phải được công chứng hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1960) 10) Giấy tờ có trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài
--	--	--	--	--

				cấp phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1959</i>); 11) Tùy vào trường hợp mà hồ sơ yêu cầu như sau: - Trường hợp cha, mẹ đã chết, bị mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự thì: Văn bản thỏa thuận được thay thế bằng giấy tờ chứng minh cha, mẹ đã chết, bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1958</i>) - Trường hợp chỉ người cha hoặc người mẹ thôi quốc tịch Việt Nam mà con chưa thành niên sinh sống cùng người đó thôi quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ thì phải nộp: Văn bản thỏa thuận có đủ chữ ký của cha mẹ về việc xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con. Văn bản thỏa thuận không phải chứng thực chữ ký; người đứng đơn xin thôi quốc tịch Việt Nam cho con phải chịu trách nhiệm về tính chính xác chữ ký của người kia (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1957</i>) 12) Nếu pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu
--	--	--	--	---

				bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1971</i>)
5	1.005136.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1968</i>) 2) Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt kèm 02 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng Mẫu TPQT-2024-TKCGXNQTVN (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004269</i>) 3) Một trong các giấy tờ để làm cơ sở xác minh về quốc tịch, gồm: bản sao giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho công dân Việt Nam qua các thời kỳ từ năm 1945 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2009, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam; bản sao giấy tờ về quốc tịch, hộ tịch, hộ khẩu, căn cước hoặc giấy tờ khác do chế độ cũ ở miền Nam Việt Nam cấp trước ngày 30 tháng 4 năm 1975 hoặc giấy tờ do chính quyền cũ ở Hà Nội cấp từ năm 1911 đến năm 1956, trong đó có ghi quốc tịch Việt Nam

				hoặc thông tin liên quan đến quốc tịch, công dân Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1970</i>) 4) Bản khai lý lịch; Mẫu TPQT-2024-BKLL (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1969</i>) Nếu pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1971</i>) 5) Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam: Bản sao giấy tờ có giá trị chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 Luật Quốc tịch Việt Nam (Giấy khai sinh; trường hợp Giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; Giấy chứng minh nhân dân; Hộ chiếu Việt Nam; Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi) hoặc giấy tờ tương tự do chính quyền
--	--	--	--	--

				cũ trước đây cấp, kể cả Giấy khai sinh trong đó không có mục quốc tịch hoặc mục quốc tịch bỏ trống nhưng trên đó ghi họ tên Việt Nam của người yêu cầu và cha, mẹ của người đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1894</i>) 6) Bản sao giấy tờ về nhân thân của người đó như Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, giấy tờ cư trú, thẻ tạm trú, giấy thông hành, giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế hoặc giấy tờ xác nhận về nhân thân có dán ảnh do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1893</i>) 7) Tờ khai đề nghị cấp Giấy xác nhận có quốc tịch Việt kèm 02 ảnh 4x6 chụp chưa quá 6 tháng. Mẫu TPQT-2024-TKCGXNQTVN (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004269</i>) Nếu pháp luật quy định giấy tờ phải nộp là bản sao thì người yêu cầu giải quyết các việc về quốc tịch có thể nộp giấy tờ là bản chụp từ bản chính, bản sao được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao được cấp từ sổ gốc. Nếu nộp bản chụp từ bản chính thì phải có bản chính để đối chiếu; người tiếp nhận hồ sơ kiểm tra, đối chiếu bản sao với bản chính và ký xác nhận đã đối chiếu. Trường hợp hồ sơ được gửi qua hệ thống bưu chính thì bản sao giấy tờ phải được chứng thực từ bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc; Đơn, Tờ khai, Bản khai lý lịch phải được chứng thực chữ ký theo quy định của pháp luật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1971</i>)
--	--	--	--	---

XII	LĨNH VỰC LÝ LỊCH TƯ PHÁP (03 TTHC)			
1	2.000488.000.00.00.H34	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	1) Bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu của người được cấp Phiếu lý lịch tư pháp (Trường hợp nộp bản chụp thì phải xuất trình bản chính để đối chiếu. Trường hợp không có bản chính để đối chiếu thì nộp bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật). Trường hợp người có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính Bộ Tư pháp thì không cần đính kèm bản sao Chứng minh nhân dân hoặc Thẻ Căn cước hoặc Thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004313</i>) <i>Lưu ý:</i> Trường hợp người có yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh thì sử dụng Tờ khai yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử tương tác theo Mẫu số 12/2024/LLTP; Mẫu số 13/2024/LLTP. 2) Văn bản ủy quyền trong trường hợp ủy quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 1 (trường hợp người được ủy quyền là cha, mẹ, vợ, chồng, con của người ủy quyền thì không cần văn bản ủy quyền). Văn bản ủy quyền phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam. Cá nhân yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp số 2 không được ủy

				quyền cho người khác làm thủ tục yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp. Ngoài ra, người yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp thuộc đối tượng được miễn hoặc giảm phí phải xuất trình các giấy tờ để chứng minh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0584</i>)
2	2.001417.000.00.00.H34	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú ở Việt Nam)	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	1) Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp dùng cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo Thông tư 06/2024/TT-BTP (Mẫu số 05/2024/LLTP) Mẫu số 05.2024 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004318</i>) 2) Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử tương tác theo Thông tư 06/2024/TT-BTP (Mẫu số 14/2024/LLTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004316</i>)
3	2.000505.000.00.00.H34	Cấp Phiếu lý lịch tư pháp cho cơ quan tiến hành tố tụng (đối tượng là công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam)	Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	1) Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp dùng cho cơ quan tiến hành tố tụng, cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo Thông tư 06/2024/TT-BTP (Mẫu số 05/2024/LLTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0043180</i>) 2) Mẫu văn bản yêu cầu cấp Phiếu lý lịch tư pháp điện tử tương tác theo Thông tư 06/2024/TT-BTP (Mẫu số 14/2024/LLTP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004316</i>)
XIII	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (03 TTHC)			
1	2.002193.000.00.00.H34	Xác định cơ quan giải quyết bồi thường	Quyết định số 137/QĐ-UBND	1) Cơ quan nhà nước ở địa phương bị giải thể theo quyết định của Quốc hội, Ủy ban Thường

			ngày 22/3/2021	vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1727) 2) Yêu cầu xác định cơ quan giải quyết bồi thường của người yêu cầu bồi thường hoặc hồ sơ do các cơ quan không thống nhất được cơ quan giải quyết bồi thường chuyển sang khi có một trong các căn cứ sau: - Trường hợp không có sự thống nhất về cơ quan giải quyết bồi thường trong trường hợp có nhiều người thi hành công vụ thuộc nhiều cơ quan trong phạm vi quản lý của địa phương mình cùng gây thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1726); - Trường hợp xác định cơ quan theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, Sở Tư pháp giúp UBND cấp tỉnh xác định cơ quan giải quyết bồi thường (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1725); - Trường hợp xác định cơ quan theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP, Sở Tư pháp thực hiện việc xác định cơ quan giải quyết bồi thường khi người yêu cầu bồi thường chưa xác định ngay được cơ quan giải quyết bồi thường thì người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ yêu cầu bồi thường quy định tại Điều 41 Luật TNBTCNN năm 2017 (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1728).
2	2.002191.000.00.00.H34	Phục hồi danh dự	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Văn bản yêu cầu bồi thường (mẫu 01/BTNN ban hành kèm theo Thông tư số 04/2018/TT-

				BTP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1753)
3	2.002192.000.00.00.H34	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	* Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm: 1) Văn bản yêu cầu bồi thường (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1753); 2) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1756); 3) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại 000.00.00.G15-KQ1757); 4) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1758). * Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây: 1) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1759) 2) Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền (Mã TPHS:

				000.00.00.G15-KQ1760) 3) Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1761</i>) 4) Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1762</i>)
XIV	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (05 TTHC)			
1	1.003976.000.00.00.H34	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Thành phần hồ sơ gồm: I) Hồ sơ của người nhận con nuôi: 1) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2733</i>) 2) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2684</i>) 3) Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt

				Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2685</i>) 4) Bản điều tra về tâm lý, gia đình (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2686</i>) 5) Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2687</i>) 6) Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2688</i>) 7) Phiếu lý lịch tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2689</i>) 8) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân: Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn. Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2690</i>) 9) Giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi cư trú tại Việt Nam và giấy tờ, tài liệu khác để chứng minh người nhận con nuôi là người nước ngoài đang làm việc, học tập liên tục tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm, tính đến ngày nộp hồ sơ tại Cục Con nuôi (đối với trường hợp người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2691</i>). 10) Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài lập, cấp phải được: - Hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước
--	--	--	--	---

				ngoài, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2718</i>) - Dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng thực chữ ký (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2719</i>) II) Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: 11) Giấy khai sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2720</i>) 12) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2721</i>) 13) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2722</i>) 14) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà
--	--	--	--	--

				cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2696</i>) 15) Quyết định tiếp nhận trẻ em vào cơ sở nuôi dưỡng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2697</i>) 16) Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2698</i>) 17) Tài liệu chứng minh đã thực hiện việc tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em theo quy định nhưng không thành đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2699</i>) * Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó: Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2700</i>)
2	1.004878.000.00.00.H34	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Thành phần hồ sơ gồm: I) Hồ sơ của người nhận con nuôi: 1) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (sử dụng cho trường hợp nhận trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2733</i>) 2) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế 000.00.00.G15-KQ2684; Văn bản cho phép được nhận con nuôi ở Việt Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2685</i>) 3) Bản điều tra về tâm lý, gia đình (<i>Mã TPHS:</i>

				000.00.00.G15-KQ2686) 4) Văn bản xác nhận tình trạng sức khỏe (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2687) 5) Văn bản xác nhận thu nhập và tài sản (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2688) 6) Phiếu lý lịch tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2689) 7) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân: Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn. Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2690) 8) Tài liệu chứng minh thuộc trường hợp được xin đích danh, bao gồm: Bản sao giấy chứng nhận kết hôn của cha dượng hoặc mẹ kế với mẹ đẻ hoặc cha đẻ của người được nhận làm con nuôi; Giấy tờ, tài liệu để chứng minh người nhận con nuôi là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi. Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp phải được dịch sang tiếng Việt Nam và hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1633). <i>Lưu ý:</i> Các giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của
--	--	--	--	---

				nước ngoài lập, cấp phải được: 9) Hợp pháp hoá lãnh sự tại Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao Việt Nam, Cơ quan đại diện Ngoại giao hoặc Cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hoá lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi có lại (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2718</i>). 10) Dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật Việt Nam về chứng thực chữ ký (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2719</i>). <i>II) Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi:</i> 11) Giấy khai sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2720</i>) 12) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2721</i>) 13) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2722</i>) 14) Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố
--	--	--	--	---

				cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2723</i>) 15) Văn bản lấy ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi của cha mẹ đẻ, người giám hộ và của trẻ em từ đủ 9 tuổi trở lên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2724</i>) 16) Văn bản của Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2725</i>) 17) Văn bản về đặc điểm, sở thích, thói quen đáng lưu ý của trẻ em được nhận làm con nuôi (đối với trường hợp cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2726</i>) ; * Trường hợp nhận đích danh trẻ em là anh, chị, em ruột của con nuôi trước đó: Bản sao quyết định của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cho người nhận con nuôi nhận con nuôi trước đó và giấy tờ, tài liệu để chứng minh người con nuôi đó với trẻ em được nhận làm con nuôi là anh, chị em ruột (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2727</i>).
3	1.003179.000.00.00.H34	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1) Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi (theo mẫu). Trường hợp yêu cầu đăng ký lại tại Sở Tư pháp không phải là nơi trước đây đã đăng ký việc nuôi con nuôi, thì Tờ khai phải có cam kết của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký

				của ít nhất hai người làm chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1335)
4	1.003160.000.00.00.H34	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Thành phần hồ sơ gồm: I) Hồ sơ của người nhận con nuôi: 1) Đơn xin nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2733) 2) Bản sao Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2734). 3) Phiếu lý lịch tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2735). 4) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2736) - Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2737) - Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2738) 5) Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2739) 6) Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế do UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2740) II) Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: 7) Giấy khai sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2741)

				8) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2742) 9) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2743) 10) Biên bản xác nhận do Ủy ban nhân dân hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2744) 11) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2745)
5	2.002349. 000.00.00.H34	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1) Hồ sơ của người nhận con nuôi: Đơn xin nhận con nuôi; Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế; Phiếu lý lịch tư pháp; Văn bản xác nhận về việc người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước đó; Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân; Giấy khám sức khỏe; 02 Ảnh chụp toàn thân (Chụp mới nhất, cỡ 9cm x 12cm hoặc 10 cm x 15 cm) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1300)

XV	LĨNH VỰC ĐĂNG KÝ BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM (05 TTHC)			
1	1.011441.H34	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	* Hồ sơ đăng ký đối với quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã được chứng nhận quyền sở hữu (Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP): 1) Giấy chứng nhận (bản gốc), trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003677) 2) Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng bảo đảm có công chứng, chứng thực trong trường hợp Luật Đất đai, Luật Nhà ở, luật khác có liên quan quy định (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003676) 3) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 01a tại Phụ lục (01 bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003675) * Hồ sơ đăng ký đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở bao gồm: 1) Giấy chứng nhận (bản gốc) hoặc Quyết định giao đất, cho thuê đất do cơ quan có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng nhà ở mà chưa có Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (01 bản chính); Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm là dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003679)

				2) Giấy phép xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực); Bản sao: 1 Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003680) 3) Một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng công trình của dự án đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003682) 4) Quyết định phê duyệt dự án hoặc quyết định đầu tư dự án hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ về việc chấp thuận, cho phép thực hiện dự án đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003681) * Hồ sơ đăng ký đối với dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP bao gồm: 1) Giấy chứng nhận (bản gốc) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003684) 2) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và điểm d
--	--	--	--	---

				khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003683) * Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở, công trình xây dựng không phải là nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở; công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Trường hợp bên bảo đảm là chủ đầu tư đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký): 1) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với tài sản bảo đảm là nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng; một trong các loại bản vẽ thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng thể hiện được mặt bằng của công trình xây dựng trong dự án đó đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003686); 2) Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003685) * Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở, công trình xây dựng không phải là nhà ở, tài sản khác gắn
--	--	--	--	--

				liên với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở; công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Trường hợp bên bảo đảm là chủ đầu tư mà không đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký): 1) Giấy tờ quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và tại điểm b khoản 1 Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003687) 2) Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ đầu tư về việc người sử dụng đất đồng ý cho việc thực hiện dự án (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003688) * Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở, công trình xây dựng không phải là nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở; công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 29 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Trường hợp bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao hợp pháp
--	--	--	--	---

				quyền sở hữu tài sản hình thành trong tương lai hoặc là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất, hồ sơ đăng ký): 1) Bản chính Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003678) 2) Hợp đồng hoặc văn bản có nội dung về chuyển giao hợp pháp quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất được ký kết giữa bên bảo đảm với chủ đầu tư; hợp đồng hoặc văn bản chuyển nhượng hợp đồng mua bán nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm là bên nhận chuyển nhượng hợp đồng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003690) * Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai không thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP)(Trường hợp bên bảo đảm đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký): 1) Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003697)
--	--	--	--	--

				2) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với trường hợp thể chấp nhà ở hình thành trong tương lai, công trình xây dựng hình thành trong tương lai, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003693</i>) 3) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003696</i>) * Hồ sơ đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai, tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai không thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà ở, dự án đầu tư xây dựng công trình không phải là nhà ở, dự án đầu tư nông nghiệp, dự án phát triển rừng, dự án khác có sử dụng đất (Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Trường hợp bên bảo đảm không đồng thời là người sử dụng đất, hồ sơ đăng ký): 1) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP và tại điểm c khoản 1 Điều 30 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003694</i>) 2) Văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003695</i>) * Hồ sơ đăng ký đối với tài sản gắn liền với đất
--	--	--	--	--

				đã hình thành không phải là nhà ở mà pháp luật không quy định phải đăng ký quyền sở hữu và cũng chưa được đăng ký quyền sở hữu theo yêu cầu (Điều 31 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP): 1) Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất (bản gốc) hoặc văn bản thỏa thuận có công chứng, chứng thực giữa người sử dụng đất và chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất về việc người sử dụng đất đồng ý cho xây dựng, tạo lập tài sản gắn liền với đất trong trường hợp bên bảo đảm không đồng thời là người sử dụng đất (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003697</i>) 2) Giấy phép xây dựng (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) trong trường hợp tài sản bảo đảm là công trình xây dựng, trừ trường hợp được miễn giấy phép theo quy định của Luật Xây dựng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003698</i>) 3) Giấy tờ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003696</i>). <i>* Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:</i> - Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định
--	--	--	--	--

				tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004092) - Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004093) - Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số
--	--	--	--	--

				99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004085) - Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004086)
2	1.011442.H34	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	1) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003716) 2) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 02a tại Phụ lục (01 bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003703) 3) Trường hợp đăng ký thay đổi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP thì ngoài giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, hồ sơ đăng ký còn có thêm Giấy chứng nhận đối với quyền sử dụng đất hoặc Giấy chứng nhận quyền sở hữu đối với nhà ở, công trình xây dựng, tài sản khác gắn liền với đất trong trường hợp tài sản này đã được cấp Giấy chứng nhận (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003708) 4) Văn bản chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ trong trường hợp đăng ký thay đổi

				do chuyển giao quyền đòi nợ, chuyển giao nghĩa vụ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003705) 5) Văn bản khác chứng minh có căn cứ đăng ký thay đổi đối với trường hợp không thuộc điểm a và điểm b khoản 2 Điều 32 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003706) 6) Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng bảo đảm trong trường hợp đăng ký thay đổi theo thỏa thuận trong văn bản này (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003704) <i>* Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:</i> - Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004092) - Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh
--	--	--	--	---

				thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004093) - Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004085) - Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã
--	--	--	--	--

				<i>TPHS: 000.00.00.G15-KQ004086)</i> - Trường hợp Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam hoặc chủ thể khác trở thành bên nhận bảo đảm mới mà thuộc diện không phải đăng ký thay đổi bên nhận bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP là người yêu cầu đăng ký thì văn bản có căn cứ hoặc có nội dung về xác định bên nhận bảo đảm mới là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 6 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004081)</i> - Trường hợp thay đổi bên nhận bảo đảm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP liên quan đến nhiều biện pháp bảo đảm đã được đăng ký mà có cùng một bên nhận bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thay đổi và 01 Danh mục văn bản được kê khai theo Mẫu số 01đ hoặc Mẫu số 02đ tại Phụ lục tương ứng với biện pháp bảo đảm được đăng ký thay đổi (khoản 3 Điều 18 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004082)</i>
3	1.011443.H34	Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 16/03/2023	1) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp tài sản bảo đảm có Giấy chứng nhận (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003716)</i> 2) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 03a tại Phụ lục (01 bản chính) Mẫu số 03a_Xóa đăng ký (<i>Mã TPHS:</i>

				000.00.00.G15-KQ003715) Trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký không phải là bên nhận bảo đảm và trên Phiếu yêu cầu không có chữ ký, con dấu (nếu có) của bên nhận bảo đảm thì ngoài giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP còn nộp thêm giấy tờ, tài liệu sau đây (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực): (a) Văn bản có nội dung thể hiện việc bên nhận bảo đảm đồng ý xóa đăng ký hoặc xác nhận về việc hợp đồng bảo đảm đã chấm dứt, đã được thanh lý hoặc xác nhận về việc giải chấp trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là bên bảo đảm; (b) Hợp đồng hoặc văn bản khác đã có hiệu lực pháp luật chứng minh việc chuyển giao hợp pháp tài sản bảo đảm trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là người nhận chuyển giao hợp pháp tài sản bảo đảm, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 33 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; (c) Hợp đồng mua bán tài sản đấu giá đã có hiệu lực pháp luật hoặc Văn bản xác nhận kết quả thi hành án trong trường hợp người yêu cầu xóa đăng ký là cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên hoặc người yêu cầu xóa đăng ký là người mua tài sản bảo đảm trong xử lý tài sản theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự; (d) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung về việc bên nhận bảo đảm là tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng trở thành doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, là công dân Việt Nam trở thành công dân nước
--	--	--	--	--

				ngoài trong trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm k khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP; (đ) Văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về việc giải thể pháp nhân trong trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003717). 3) Tùy từng trường hợp thì nộp thêm: - Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004092) - Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu)
--	--	--	--	---

				(khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004093) - Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004085) - Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004086) - Trường hợp xóa đăng ký quy định tại điểm m khoản 1 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP theo yêu cầu của người yêu cầu xóa đăng ký thì bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án là tài
--	--	--	--	---

				liệu phải có trong Hồ sơ đăng ký (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (khoản 2 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004087) - Trường hợp xóa đăng ký liên quan đến nhiều biện pháp bảo đảm đã được đăng ký mà có cùng một bên nhận bảo đảm thì người yêu cầu đăng ký nộp 01 bộ hồ sơ xóa đăng ký kèm theo 01 Danh mục văn bản được kê khai theo Mẫu số 01đ hoặc Mẫu số 02đ tại Phụ lục tương ứng với biện pháp bảo đảm được xóa đăng ký (khoản 5 Điều 20 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004088)
4	1.011444.H34	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Quyết định số 113/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	1) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục Mau so 04a_dang ky XLTSBD (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003724). Trường hợp đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm thì hồ sơ đăng ký là Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 04a tại Phụ lục (01 bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003726) 2) Văn bản thông báo xử lý tài sản bảo đảm (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003725). * <i>Tùy từng trường hợp thì nộp thêm:</i> - Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ

				trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004092) - Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004093) - Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004094)
5	1.011445.H34	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh	Quyết định số 113/QĐ-UBND	1) Giấy chứng nhận (bản gốc) trong trường hợp chuyển tiếp sang đăng ký thế chấp nhà ở đã được

		từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất	ngày 16/3/2023	cấp Giấy chứng nhận (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003734) 2) Hợp đồng thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai, trừ trường hợp hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở đã có nội dung về chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai. Hợp đồng thế chấp nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) đối với chuyển tiếp sang thế chấp nhà ở đã được cấp Giấy chứng nhận, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003733) 3) Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003732) 4) Phiếu yêu cầu theo Mẫu số 05a Mẫu số 05a_Chuyen tiep dang ky the chap (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ00373) 5) Văn bản chứng nhận đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở (01 bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003731) * Tùy từng trường hợp thì nộp thêm: - Trường hợp thực hiện thông qua người đại diện thì văn bản có nội dung về đại diện là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin
--	--	--	----------------	---

				(01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu), trừ trường hợp thực hiện việc đăng ký qua tài khoản đăng ký trực tuyến của người đại diện quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP (khoản 7 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP, khoản 4 Điều 24 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004092</i>) - Trường hợp chi nhánh của pháp nhân, chi nhánh hoặc phòng giao dịch của pháp nhân là tổ chức tín dụng (sau đây gọi là chi nhánh của pháp nhân) được pháp nhân giao nhiệm vụ thực hiện chức năng của pháp nhân về yêu cầu đăng ký, về yêu cầu cung cấp thông tin thì văn bản có nội dung về việc pháp nhân giao nhiệm vụ cho chi nhánh thực hiện chức năng của pháp nhân trong yêu cầu đăng ký, yêu cầu cung cấp thông tin là tài liệu phải có trong hồ sơ đăng ký, hồ sơ cung cấp thông tin (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu) (khoản 8 Điều 8 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004093</i>) - Trường hợp được miễn nghĩa vụ nộp phí, thanh toán giá dịch vụ, nghĩa vụ thanh toán khác (quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) thì người yêu cầu đăng ký có quyền lựa chọn cung cấp một trong giấy tờ, tài liệu sau đây vào trong hồ sơ đăng ký: Hợp đồng bảo đảm hoặc hợp đồng tín dụng hoặc văn bản khác có thông tin về việc thuộc diện được miễn nghĩa vụ nộp phí đăng ký, thanh toán giá dịch vụ,
--	--	--	--	--

				nghĩa vụ thanh toán khác (01 bản chính hoặc 01 bản sao có chứng thực hoặc 01 bản sao kèm bản chính để đối chiếu). Việc nộp giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP chỉ thực hiện một lần trong đăng ký cùng một biện pháp bảo đảm (khoản 3 Điều 9 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004085) - Trường hợp bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm gồm nhiều người thì phải có đầy đủ chữ ký, con dấu (nếu có) của các chủ thể này, trừ trường hợp có văn bản thể hiện nội dung về việc một, một số bên bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm có quyền đại diện cho những người còn lại (khoản 4 Điều 12 Nghị định số 99/2022/NĐ-CP) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004086)
C	TTHC CẤP HUYỆN (24 TTHC)			
I	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (02 TTHC)			
1	2.002190.000.00.00.H34	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	* Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm: 1) Văn bản yêu cầu bồi thường (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1753) 2) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1756) 3) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị

				thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1757) 4) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1758) * Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây: 1) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1759) 2) Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp đại diện theo ủy quyền (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1760) 3) Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1761) 4) Nếu người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ,
--	--	--	--	---

				tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1762)
2	1.005462.000.00.00.H34	Phục hồi danh dự	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	* Chủ động phục hồi danh dự, thành phần hồ sơ phải số hóa gồm: 1) Thông báo về việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1750) 2) Biên bản trả lời thông báo tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1751) Trường hợp cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại đã Thông báo nhưng người bị thiệt hại chưa đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự mà yêu cầu sau thì thành phần hồ sơ gồm: Thông báo về việc tổ chức thực hiện phục hồi danh dự (theo mẫu); Ý kiến của người bị thiệt hại đề nghị chưa thực hiện phục hồi danh dự; Văn bản đề nghị phục hồi danh dự (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1752). *Phục hồi danh dự theo yêu cầu của người bị thiệt hại, thành phần hồ sơ phải số hóa gồm: Văn bản yêu cầu bồi thường (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1753)
II	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (05 TTHC)			
1	2.000992.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch	Quyết định số 137/QĐ-UBND	1) Bản dịch và giấy tờ, văn bản cần dịch (Mã

		là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	ngày 22/3/2021	<i>TPHS: 000.00.00.G15-KQ1129)</i>
2	2.001008.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1992</i>) 2) Bản chính hoặc bản sao từ sổ gốc, bản sao có chứng thực bằng cử nhân ngoại ngữ trở lên về thứ tiếng nước ngoài cần dịch hoặc bằng tốt nghiệp đại học trở lên đối với thứ tiếng nước ngoài cần dịch; trừ trường hợp dịch những ngôn ngữ không phổ biến mà người dịch không có bằng cử nhân ngoại ngữ, bằng tốt nghiệp đại học nhưng thông thạo ngôn ngữ cần dịch thì phải nộp bản cam kết về việc thông thạo ngôn ngữ đó và chịu trách nhiệm về nội dung bản dịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1993</i>) 3) Bản dịch đính kèm giấy tờ, văn bản cần dịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1994</i>)
3	2.001044.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo hợp đồng, giao dịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2004</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2005</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng

				trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2006</i>)
4	2.001050.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2013</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2014</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản thỏa thuận phân chia di sản liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2000</i>)
5	2.001052.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo văn bản khai nhận di sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2001</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2002</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản khai nhận di sản liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2003</i>)

III	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (15 TTHC)			
1	2.000528.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ00330) 2) Giấy Chứng sinh. Nếu không có Giấy chứng sinh thì thay thế bằng: văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh, nếu không có văn bản của người làm chứng thì thay thế bằng văn bản cam đoan về việc sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003302) 3) Nếu trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì nộp Giấy chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002917) 4) Nếu cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước mà trẻ được lựa chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch là phù hợp quy định pháp luật của nước đó (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002918) 5) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người đi đăng ký khai sinh cho trẻ em là ông, bà, người thân thích khác thì không phải có văn bản

				ủy quyền của cha, mẹ trẻ em, nhưng phải thống nhất với cha, mẹ trẻ em về nội dung khai sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002919)
2	2.000806.000.00.00.H34	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003341) 2) Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên kết hôn không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002940) 3) Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng; trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002941) 4) Giá trị sử dụng của giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài được xác định theo thời hạn ghi trên giấy tờ đó. Trường hợp giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và

				giấy xác nhận của tổ chức y tế có giá trị trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002942</i>) 5) Người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu/giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002943</i>) 6) Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước. Trường hợp đã có thông tin tình trạng hôn nhân trong CSDLHTĐT, CSDLQGVDC thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002944</i>) 7) Ngoài giấy tờ nêu trên, tùy từng trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp giấy tờ tương ứng sau đây: - Công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn trái pháp luật (Trích lục ghi chú ly hôn) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002946</i>) - Công dân Việt Nam là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002947</i>) - Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn
--	--	--	--	---

				đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002948</i>)
3	1.001766.000.00.00.H34	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003381</i>) 2) Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003285</i>) 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người có trách nhiệm đăng ký khai tử ủy quyền cho người khác thực hiện việc đăng ký khai tử mà người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003286</i>) 4) Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004281</i>)
4	2.000779.000.00.00.H34	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004289</i>) 2) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài

				liệu sau đây: - Trường hợp không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003006) - Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan, tổ chức khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ002983) - Trường hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003007)
5	1.001695.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003301) 2) Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003000) 3) Giấy chứng sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2121) - Nếu không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có văn bản của người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003001); - Trẻ em sinh ra tại nước ngoài thì nộp Giấy

				chứng sinh hoặc giấy tờ khác do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp xác nhận về việc trẻ em được sinh ra ở nước ngoài và quan hệ mẹ - con (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003002). 4) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con gồm một trong các giấy tờ, tài liệu sau đây: - Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền ở trong nước hoặc nước ngoài xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003005); - Nếu không có chứng cứ chứng minh quan hệ cha, mẹ, con nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003006) 5) Nếu cha hoặc mẹ hoặc cả cha, mẹ là người nước ngoài thì phải nộp văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước mà trẻ được chọn mang quốc tịch về việc trẻ có quốc tịch phù hợp quy định của pháp luật nước đó (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003003) 6) Nếu đăng ký nhận cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài hoặc giữa người
--	--	--	--	--

				nước ngoài với nhau thì người nước ngoài phải nộp bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu để chứng minh về nhân thân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003007</i>)
6	1.001669.000.00.00.H34	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Văn bản cử người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ cử; giấy tờ chứng minh điều kiện giám hộ đương nhiên theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với trường hợp đăng ký giám hộ đương nhiên; trường hợp có nhiều người cùng đủ điều kiện làm giám hộ đương nhiên thì nộp thêm văn bản thỏa thuận về việc cử một người làm giám hộ đương nhiên (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003023</i>); 2) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003024</i>); 3) Tờ khai đăng ký giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp); (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003020</i>).
7	2.000756.000.00.00.H34	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003418</i>) 2) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền

				thực hiện đăng ký chấm dứt giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003054</i>) 3) Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003050</i>)
8	2.000748.000.00.00.H34	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ liên quan đến việc thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003069</i>) 2) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003070</i>) 3) Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003066</i>)
9	2.002189.000.00.00.H34	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003116</i>) 2) Bản sao giấy tờ chứng nhận việc kết hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp (<i>Mã</i>

				<i>TPHS: 000.00.00.G15-KQ003086)</i> Nếu công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì phải nộp Trích lục về việc đã ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn (Trích lục ghi chú ly hôn) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003087)</i> 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú kết hôn. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003088)</i>
10	2.000554.000.00.00.H34	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Bản án, quyết định ly hôn, hủy kết hôn, văn bản thỏa thuận ly hôn hoặc giấy tờ khác công nhận việc ly hôn do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp đã có hiệu lực pháp luật; (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003103)</i> 2) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú ly hôn. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003104)</i> 3) Tờ khai ghi chú ly hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính) (<i>Mã</i>

				<i>TPHS: 000.00.00.G15-KQ003100)</i>
11	2.000547.000.00.00.H34	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao giấy tờ chứng minh việc hộ tịch đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003119</i>) 2) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc ghi chú. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003120</i>) 3) Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai sinh/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc khai tử/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi/ Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc giám hộ, nhận cha, mẹ, con/Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003116</i>)
12	2.000522.000.00.00.H34	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký lại khai sinh theo mẫu, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã nộp đủ các giấy tờ hiện có (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003472</i>) 2) Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm:

				- Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003888</i>) - Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì phải nộp bản sao giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003827</i>) 3) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003892</i>) 4) Người yêu cầu đăng ký lại khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự thật (<i>Mã TPHS:</i>
--	--	--	--	--

				000.00.00.G15-KQ003828)
13	1.000893.000.00.00.H34	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; Giấy tờ khác có thông tin về họ, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003831) 2) Văn bản cam đoan về việc chưa được đăng ký khai sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003830) 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003833) 4) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003495)
14	2.000513.000.00.00.H34	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung

				đăng ký kết hôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003520</i>) 2) Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003517</i>)
15	2.000497.000.00.00.H34	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu tại Phụ lục Thông tư 04/2020/TT-BTP (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp); Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết; Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện đăng ký lại khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải công chứng, chứng thực, nhưng phải có giấy tờ chứng minh mối quan hệ với người ủy quyền (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G08-KQ000668</i>) 509
IV	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (01 TTHC)			
1	2.000424.000.00.00.H34	Thủ tục Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Biên bản xác nhận tình trạng của hòa giải viên bị tai nạn có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra tai nạn hoặc cơ quan công an nơi xảy ra tai nạn (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường

				hợp nộp trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.H26-KQ0347</i>) 2) Giấy chứng tử (trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng; bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.H26-KQ0350</i>) 3) Giấy ra viện, hóa đơn thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.H26-KQ0349</i>) 4) Giấy đề nghị hỗ trợ của hòa giải viên hoặc gia đình hòa giải viên trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại về tính mạng có xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận trong trường hợp hòa giải viên bị thiệt hại là tổ trưởng tổ hòa giải. Giấy đề nghị hỗ trợ phải ghi rõ họ tên, địa chỉ của người yêu cầu hỗ trợ; lý do yêu cầu hỗ trợ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.H26-KQ0346</i>) 5) Văn bản, giấy tờ hợp lệ về thu nhập thực tế theo tiền lương, tiền công hằng tháng của người bị tai nạn có xác nhận của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động để cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút (bản chính hoặc bản sao có chứng thực trong trường hợp gửi qua đường bưu điện; bản phô tô
--	--	--	--	---

				và bản chính để đối chiếu trong trường hợp nộp trực tiếp), bao gồm: Hợp đồng lao động, quyết định nâng lương của tổ chức hoặc cá nhân sử dụng lao động hoặc bản kê có thu nhập thực tế của hòa giải viên bị tai nạn và các giấy tờ chứng minh thu nhập thực tế hợp pháp khác (nếu có); (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1094)
V	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (01 TTHC)			
1	2.002363.000.00.00.H34	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1) Bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Mã TPHS: 000.00.00.H45-KQ000537) 2) Văn bản chứng nhận việc nuôi con nuôi đã được thực hiện phù hợp với điều ước quốc tế của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (trong trường hợp việc nuôi con nuôi đã được giải quyết theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam và nước nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cùng là thành viên) (Mã TPHS: 000.00.00.H45-KQ000539) 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền việc ghi chú. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (Mã TPHS: 000.00.00.H45-KQ000538) 4) Tờ khai ghi vào Sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2633)

D	TTHC CẤP XÃ (37 TTHC)			
I	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC (01 TTHC)			
1	2.002165.000.00.00.H34	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	* Trường hợp người bị thiệt hại trực tiếp yêu cầu bồi thường thì hồ sơ yêu cầu bồi thường (sau đây gọi là hồ sơ) bao gồm: 1) Văn bản yêu cầu bồi thường (theo mẫu) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1755) 2) Văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, trừ trường hợp người bị thiệt hại không được gửi hoặc không thể có văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1756) 3) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người bị thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1757) 4) Tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc yêu cầu bồi thường (nếu có) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1758) * Trường hợp người yêu cầu bồi thường là người thừa kế (nếu có nhiều người thừa kế thì những người thừa kế đó phải cử ra một người đại diện) hoặc là người đại diện của người bị thiệt hại thì ngoài các tài liệu quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017, hồ sơ còn phải có các tài liệu sau đây: 1) Giấy tờ chứng minh nhân thân của người thừa kế, người đại diện của người bị thiệt hại (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1759) 2) Văn bản ủy quyền hợp pháp trong trường hợp

				đại diện theo ủy quyền (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1760</i>) 3) Trường hợp người bị thiệt hại chết mà có di chúc thì người yêu cầu bồi thường phải cung cấp di chúc, trường hợp không có di chúc thì phải có văn bản hợp pháp về quyền thừa kế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1761</i>) 4) Trường hợp người yêu cầu bồi thường trực tiếp nộp hồ sơ thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao nhưng phải có bản chính để đối chiếu; trường hợp người yêu cầu bồi thường gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính thì các giấy tờ, tài liệu và chứng cứ quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 và khoản 2 Điều 41 Luật Trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 là bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1762</i>)
II	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC (05 TTHC)			
1	2.001035.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo hợp đồng, giao dịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2004</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2008</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy

				định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2006</i>)
2	2.001019.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực di chúc	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo di chúc (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2007</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2008</i>); 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp di chúc liên quan đến tài sản đó; trừ trường hợp người lập di chúc đang bị cái chết đe dọa đến tính mạng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2009</i>).
3	2.001016.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo văn bản từ chối nhận di sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2010</i>); 2) Bản sao giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.H28-KQ000178</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan

				đến tại sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2009</i>)
4	2.001406.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo văn bản thỏa thuận phân chia di sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2013</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2008</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2006</i>)
5	2.001009.000.00.00.H34	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Dự thảo văn bản khai nhận di sản (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2016</i>) 2) Bản sao Giấy chứng minh nhân dân/Căn cước công dân hoặc Hộ chiếu còn giá trị sử dụng của người yêu cầu chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2017</i>) 3) Bản sao giấy chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc bản sao giấy tờ thay thế được pháp luật quy định đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng trong trường hợp văn bản khai nhận di sản liên quan đến tài sản đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2018</i>)

III	LĨNH VỰC HỘ TỊCH (22 TTHC)			
1	1.001193.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003319</i>) 2) Nếu trẻ em bị bỏ rơi thì phải có biên bản về việc trẻ bị bỏ rơi do cơ quan có thẩm quyền lập (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003208</i>) 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003209</i>) 4) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003204</i>)
2	1.000894.000.00.00.H34	Đăng ký kết hôn	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền cấp trong trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn không đăng ký thường trú tại địa bàn xã, phường, thị trấn làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trường hợp các thông tin về tình trạng hôn nhân đã có trong CSDLQGVC, CSDLHTĐT được điền tự động thì không phải xuất trình (theo hình thức trực tiếp) hoặc tải lên (theo hình thức trực tuyến) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003232</i>) 2) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003232</i>)

				<i>TPHS: 000.00.00.G15-KQ003229)</i>
3	1.001022.000.00.00.H34	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con: - Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003249</i>) - Trường hợp không có văn bản nêu trên thì phải có văn bản cam đoan của các bên nhận cha, mẹ, con về mối quan hệ cha, mẹ, con và có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003250</i>) 2) Bản chụp các giấy tờ gửi kèm theo hồ sơ đăng ký nhận cha, mẹ, con trực tuyến phải bảo đảm rõ nét, đầy đủ, toàn vẹn về nội dung, là bản chụp bằng máy ảnh, điện thoại hoặc được chụp, được quét bằng thiết bị điện tử, từ giấy tờ được cấp hợp lệ, còn giá trị sử dụng; nếu là giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp thì phải được hợp pháp hóa lãnh sự, dịch sang tiếng Việt theo quy định, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003258</i>) 3) Tờ khai đăng ký đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003245</i>)
4	1.000689.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004270</i>) 2) Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003265</i>)

				3) Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003319</i>) 4) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ, con - Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003361</i>) - Trường hợp không có văn bản nêu trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003362</i>)
5	1.000656.000.00.00.H34	Đăng ký khai tử	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003381</i>) 2) Giấy tờ, tài liệu, chứng cứ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận hợp lệ chứng minh sự kiện chết đối với trường hợp đăng ký khai tử cho người chết đã lâu, không có Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003285</i>) 3) Văn bản ủy quyền (được chứng thực) theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp

				người có trách nhiệm đăng ký khai tử ủy quyền cho người khác thực hiện việc đăng ký khai tử mà người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003286) 4) Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003311)
6	1.003583.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh lưu động	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003319) 2) Nếu khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003319) 3) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004270)
7	1.000593.000.00.00.H34	Đăng ký kết hôn lưu động	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003308)
8	1.000419.000.00.00.H34	Đăng ký khai tử lưu động	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003381) 2) Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003311)

				000.00.00.G15-KQ003311)
9	1.000110.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản chính Giấy chứng sinh; trường hợp không có Giấy chứng sinh thì nộp văn bản của người làm chứng xác nhận về việc sinh; nếu không có người làm chứng thì phải có giấy cam đoan về việc sinh; trường hợp khai sinh cho trẻ em sinh ra do mang thai hộ phải có văn bản xác nhận của cơ sở y tế đã thực hiện kỹ thuật hỗ trợ sinh sản cho việc mang thai hộ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003319) 2) Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003871) 3) Văn bản thỏa thuận của cha, mẹ về việc lựa chọn quốc tịch cho con. Trường hợp cha, mẹ lựa chọn quốc tịch nước ngoài cho con, thì ngoài văn bản thỏa thuận lựa chọn quốc tịch còn phải có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền nước ngoài về việc trẻ có quốc tịch nước ngoài theo quy định của pháp luật nước đó (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003320) 4) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003902) 5) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003301)
10	1.000094.000.00.00.H34	Đăng ký kết hôn có yếu tố	Quyết định số	1) Bản sao giấy tờ chứng minh nhân thân, giấy tờ

		nước ngoài tại khu vực biên giới	421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	chứng minh nơi thường trú ở khu vực biên giới của công dân nước láng giềng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003871</i>) 2) Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước láng giềng cấp không quá 06 tháng tính đến ngày nhận hồ sơ, xác nhận công dân nước láng giềng hiện tại là người không có vợ hoặc không có chồng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003344</i>) 3) Tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu, có đủ thông tin của hai bên nam, nữ. Hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003341</i>)
11	1.000080.000.00.00.H34	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Văn bản của cơ quan y tế, cơ quan giám định hoặc cơ quan khác có thẩm quyền xác nhận quan hệ cha con, quan hệ mẹ con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003361</i>) - Trường hợp không có văn bản nêu trên thì các bên nhận cha, mẹ, con lập văn bản cam đoan về mối quan hệ cha, mẹ, con, có ít nhất hai người làm chứng về mối quan hệ cha, mẹ, con (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003362</i>) 2) Tờ khai đăng ký nhận cha, mẹ, con theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003357</i>) 3) Chứng cứ chứng minh quan hệ cha, con hoặc quan hệ mẹ (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003360</i>)
12	1.004827.000.00.00.H34	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003381</i>)

				2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003382</i>) 3) Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003378</i>)
13	1.004837.000.00.00.H34	Đăng ký giám hộ	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy báo tử hoặc giấy tờ thay thế Giấy báo tử do cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003381</i>) 2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003382</i>) 3) Tờ khai đăng ký khai tử theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003378</i>)
14	1.004845.000.00.00.H34	Đăng ký chấm dứt giám hộ	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ làm căn cứ chấm dứt giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003418</i>) 2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký chấm dứt giám hộ. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy

				quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003419</i>) 3) Tờ khai đăng ký chấm dứt giám hộ theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003415</i>)
15	1.004859.000.00.00.H34	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Giấy tờ làm căn cứ thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003434</i>) 2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003435</i>) 3) Tờ khai đăng ký thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc theo mẫu (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003431</i>)
16	1.004873.000.00.00.H34	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Tờ khai cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2378</i>) 2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003454</i>) 3) Tùy vào một số trường hợp, người yêu cầu phải nộp giấy tờ sau: - Trường hợp người yêu cầu cấp Giấy xác nhận

				tình trạng hôn nhân đã có vợ hoặc chồng nhưng đã ly hôn hoặc người vợ/chồng đã chết thì phải xuất trình (bản chính) hoặc nộp bản sao giấy tờ hợp lệ để chứng minh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003451</i>) - Trường hợp Công dân Việt Nam đã ly hôn, hủy việc kết hôn ở nước ngoài thì phải nộp bản sao Trích lục ghi chú ly hôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003452</i>) - Nếu cá nhân yêu cầu cấp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để sử dụng vào mục đích khác hoặc do Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã hết thời hạn sử dụng theo quy định thì phải nộp lại Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân đã được cấp trước đó (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003453</i>)
17	1.004884.000.00.00.H34	Đăng ký lại khai sinh	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Giấy khai sinh do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ (bản sao được chứng thực từ bản chính, bản sao được cấp từ Sổ đăng ký khai sinh); Bản chính hoặc bản sao giấy tờ có giá trị thay thế Giấy khai sinh được cấp trước năm 1945 ở miền Bắc và trước năm 1975 ở miền Nam (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003888</i>) - Trường hợp người yêu cầu không có giấy tờ nêu trên thì phải nộp bản sao giấy tờ do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hợp lệ như: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, hồ sơ học tập do cơ quan có

				thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003889</i>) 2) Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm: + Trường hợp người yêu cầu đăng ký lại khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003891</i>); 3) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003892</i>) 4) Tờ khai đăng ký lại khai sinh theo mẫu, trong đó có cam đoan của người yêu cầu về việc đã nộp đủ các giấy tờ hiện có (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003472</i>)
18	1.004772.000.00.00.H34	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ	Quyết định số 421/QĐ-UBND	1) Bản sao toàn bộ hồ sơ, giấy tờ của người yêu cầu hoặc hồ sơ, giấy tờ, tài liệu khác trong đó có

		cá nhân	ngày 17/7/2024	thông tin liên quan đến nội dung khai sinh, gồm: Giấy chứng minh nhân dân, Thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu; giấy tờ chứng minh về nơi cư trú; Bằng tốt nghiệp, Giấy chứng nhận, Chứng chỉ, Học bạ, Hồ sơ học tập do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận; giấy tờ khác có thông tin về họ, chữ đệm, tên, ngày, tháng, năm sinh của cá nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003899</i>) 2) Người yêu cầu đăng ký khai sinh là cán bộ, công chức, viên chức, người đang công tác trong lực lượng vũ trang thì phải có văn bản xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc những nội dung khai sinh của người đó gồm họ, chữ đệm, tên; giới tính; ngày, tháng, năm sinh; dân tộc; quốc tịch; quê quán; quan hệ cha - con, mẹ - con phù hợp với hồ sơ do cơ quan, đơn vị đang quản lý (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003901</i>) 3) Văn bản cam đoan của người yêu cầu về việc chưa được đăng ký khai sinh. 20. Mẫu giấy cam đoan (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003898</i>) 4) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký khai sinh. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực. Bản chính: 1. Người yêu cầu đăng ký khai sinh có trách nhiệm nộp đầy đủ bản sao các giấy tờ nêu trên (nếu có) và phải cam đoan đã nộp đủ các giấy tờ mình có; chịu trách nhiệm, hệ quả của việc cam đoan không đúng sự
--	--	---------	----------------	--

				thật (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003892</i>) 5) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính); (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003495</i>)
19	1.004746.000.00.00.H34	Đăng ký lại kết hôn	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Giấy chứng nhận kết hôn được cấp trước đây. Nếu không có bản sao Giấy chứng nhận kết hôn thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ cá nhân có các thông tin liên quan đến nội dung đăng ký kết hôn (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003520</i>) 2) Tờ khai đăng ký lại kết hôn theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình thức trực tiếp) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003517</i>)
20	1.005461.000.00.00.H34	Đăng ký lại khai tử	Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 17/7/2024	1) Bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ. Nếu không có bản sao Giấy chứng tử trước đây được cấp hợp lệ thì nộp bản sao hồ sơ, giấy tờ liên quan có nội dung chứng minh sự kiện chết (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003535</i>) 2) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp ủy quyền thực hiện việc đăng ký lại khai tử. Trường hợp người được ủy quyền là ông, bà, cha, mẹ, con, vợ, chồng, anh, chị, em ruột của người ủy quyền thì văn bản ủy quyền không phải chứng thực (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003536</i>) 3) Tờ khai đăng ký lại khai tử theo mẫu (nếu người có yêu cầu lựa chọn nộp hồ sơ theo hình

				thức trực tiếp hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính); (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ003532)
21	2.000986.000.00.00.H34	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1122) 2) Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo mẫu quy định) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1126) 3) Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng; trường hợp không có người làm chứng thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì nộp biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thay cho giấy chứng sinh. (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1123) 4) Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (theo mẫu quy định); Sổ hộ khẩu của cha, mẹ (bản chính) hoặc Sổ hộ khẩu của mẹ (bản chính) đối với trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo mẹ hoặc Sổ hộ khẩu của cha (bản chính) đối với trường hợp trẻ em đăng ký thường trú theo cha hoặc Sổ hộ khẩu của người nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ (bản chính) đối với trường hợp trẻ em không đăng ký thường trú theo cha, mẹ, bản sao Giấy khai sinh của trẻ (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1124) 5) Nếu trẻ em không đăng ký thường trú cùng hộ khẩu với cha, mẹ mà đăng ký thường trú theo hộ

				khẩu của người khác thì ngoài bản sao Giấy khai sinh, phải có ý kiến bằng văn bản của cha, mẹ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, ý kiến đồng ý của chủ hộ và Sổ hộ khẩu của chủ hộ (bản chính) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1125)
22	2.001023.000.00.00.H34	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy chứng sinh do cơ sở y tế nơi trẻ em sinh ra cấp; nếu trẻ em sinh ra ngoài cơ sở y tế thì giấy chứng sinh được thay bằng văn bản xác nhận của người làm chứng; trường hợp không có người làm chứng thì người đi khai sinh phải làm giấy cam đoan về việc sinh là có thực. Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi thì nộp biên bản về việc trẻ em bị bỏ rơi thay cho giấy chứng sinh (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1123) 2) Tờ khai tham gia bảo hiểm y tế, Danh sách đề nghị cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi của Ủy ban nhân dân cấp xã (theo mẫu quy định) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1126) 3) Tờ khai đăng ký khai sinh theo mẫu quy định (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1122)
IV	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI (03 TTHC)			
1	2.001263.000.00.00.H34	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Quyết định 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1) Trường hợp người nhận con nuôi là cặp vợ chồng nhận con nuôi: Giấy chứng nhận kết hôn (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004229) - Trường hợp người nhận con nuôi là người độc thân nhận con nuôi: Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004230) 2) Bản sao Hộ chiếu, Chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (Mã TPHS:

				000.00.00.G15-KQ004226) 3) Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (trừ trường hợp cha dượng nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004231) 4) Phiếu lý lịch tư pháp (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004227) - Trường hợp người nhận con nuôi có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi theo quy định nhưng chưa tìm được trẻ em để nhận làm con nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004232) 5) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004228) 6) Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004199) 7) Đơn xin con nuôi trong nước (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2662) 8) Đơn đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004338)
2	2.001255.000.00.00.H34	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Quyết định 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1) Tờ khai đăng ký lại việc nuôi con nuôi. Tờ khai phải có cam đoan của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1335) 2) Nếu yêu cầu đăng ký lại tại Ủy ban nhân dân

				cấp xã không phải là nơi trước đây đã đăng ký việc nuôi con nuôi, thì Tờ khai phải có cam kết của người yêu cầu đăng ký lại về tính trung thực của việc đăng ký nuôi con nuôi trước đó và có chữ ký của ít nhất hai người làm chứng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ004240</i>)
3	1.003005.000.00.00.H34	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Quyết định 570/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	Thành phần hồ sơ gồm: I) Hồ sơ của người nhận con nuôi: 1) Đơn xin nhận con nuôi (theo mẫu) (<i>Mã TPHS: 00.00.00.G15-KQ002886</i>) 2) Bản sao Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay thế (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2762</i>) 3) Phiếu lý lịch tư pháp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2763</i>) 4) Văn bản xác nhận về việc người nhận con nuôi có đủ điều kiện nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật nước đó (<i>Mã TPHS: 00.00.00.G15-KQ2764</i>) 5) Văn bản xác nhận tình trạng hôn nhân (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2765</i>) 6) Giấy khám sức khỏe (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2766</i>) 7) 02 ảnh chụp toàn thân (Chụp mới nhất, cỡ 9cm x 12cm hoặc 10 cm x 15 cm) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2767</i>) II) Hồ sơ của người được nhận làm con nuôi: 8) Giấy khai sinh (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2768</i>)

				9) Giấy khám sức khỏe do cơ quan y tế cấp huyện trở lên cấp (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2769</i>) 10) Hai ảnh toàn thân, nhìn thẳng chụp không quá 06 tháng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2770</i>) 11) Biên bản xác nhận do UBND hoặc Công an cấp xã nơi phát hiện trẻ bị bỏ rơi lập đối với trẻ em bị bỏ rơi; Giấy chứng tử của cha đẻ, mẹ đẻ hoặc quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của trẻ em là đã chết đối với trẻ em mồ côi; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất tích đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất tích; quyết định của Tòa án tuyên bố cha đẻ, mẹ đẻ của người được giới thiệu làm con nuôi mất năng lực hành vi dân sự đối với người được giới thiệu làm con nuôi mà cha đẻ, mẹ đẻ mất năng lực hành vi dân sự (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2771</i>) 12) Quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ2772</i>)
V	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT (02 TTHC)			
1	2.001457.000.00.00.H34	Thủ tục Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Danh sách đề nghị công nhận tuyên truyền viên pháp luật của công chức tư pháp - hộ tịch (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1362</i>)
2	2.001449.000.00.00.H34	Thủ tục Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	Không quy định

VI	LĨNH VỰC HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (04 TTHC)			
1	1.002211.H34	Thủ tục Công nhận hòa giải viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai; Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu bầu đến hộ gia đình) (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0558</i>) 2) Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết bầu hòa giải viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai; Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu bầu đến hộ gia đình). Mẫu 01 (<i>Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0558</i>) 3) Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả

				biểu quyết bầu hòa giải viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức biểu quyết công khai; Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức bỏ phiếu kín; Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN trong trường hợp bầu hòa giải viên bằng hình thức phát phiếu bầu đến hộ gia đình) Mẫu 03 (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0558) 4) Danh sách người được đề nghị công nhận là hòa giải viên (Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0557)
2	2.000950.H34	Thủ tục Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Biên bản kiểm phiếu hoặc biên bản về kết quả biểu quyết về việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1045) 2) Văn bản đề nghị công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1044)
3	2.000930.H34	Thủ tục Thôi làm hòa giải viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Báo cáo về việc thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTUMTTQVN) trong trường hợp Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không đồng ý với đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải hoặc Trưởng ban công tác Mặt trận và

				trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố không thống nhất được với nhau về đề nghị của tổ trưởng tổ hòa giải Mẫu số 09 (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0551) 2) Văn bản đề nghị ra quyết định thôi làm hòa giải viên (Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết liên tịch số 01/2014/NQLT-CP-UBTU'MTTQVN (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ0550)
4	2.002080.000.00.00.H34	Thủ tục Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Quyết định số 137/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	1) Giấy đề nghị thanh toán thù lao của hòa giải viên có ghi rõ họ, tên, địa chỉ của hòa giải viên; tên, địa chỉ tổ hòa giải; số tiền đề nghị thanh toán; nội dung thanh toán (có danh sách các vụ, việc trong trường hợp đề nghị thanh toán thù lao cho nhiều vụ, việc); chữ ký của hòa giải viên; chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hòa giải. Xuất trình Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở để đối chiếu khi cần thiết (Mã TPHS: 000.00.00.G15-KQ1603)

Tổng số: Danh mục có 184 TTHC (02 TTHC chung 03 cấp, 121 TTHC cấp tỉnh, 24 TTHC cấp huyện, 37 TTHC cấp xã), gồm 639 thành phần hồ sơ phải số hóa.